TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUỲNH PHỤ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2023/HNGĐ-ST
Ngày 27-4-2023
"V/v ly hôn giữa ông T- bà M"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Minh Đức - Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

- *Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Nguyễn Văn Diệu, ông Vũ Văn Sâm.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Khánh Vi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình tham gia phiên toà:* Bà Bùi Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 296/2022/TLST–HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2023/QĐST-HPT ngày 28/3/2023 giữa các đương sự:

-***Nguyên đơn***: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968.

-***Bị đơn***: Bà Bùi Thị M, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Ch, huyện Qu, tỉnh Thái Bình.

-***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*** Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Qu

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đặng Thị Minh Ng- Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quang H- Phó Giám đốc

(*Tại phiên tòa có mặt ông T, bà M; Ông H có đơn xin vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện được bổ sung bằng biên bản ghi lời khai nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông và bà Bùi Thị M tự do, tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, nay là xã Ch, huyện Qu vào

ngày 01/4/2012, sau khi kết hôn cả hai đều sinh sống tại xã Ch và lao động tự do. Trong quá trình chung sống do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, bà M có biểu hiện quan hệ nam nữ bất chính đã dẫn đến phát sinh mâu thuẫn. Từ tháng 9/2022 bà M đã tự ý rời khỏi gia đình và sống ly thân sau đó lại trở về đoàn tụ. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông Tđề nghị xin được ly hôn bà M.

Về con chung: Ông T khai vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Văn T1, sinh ngày 31/3/2014. Ông T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông T khai vợ chồng có tài sản chung là nhà và đất ở diện tích 90m2, thửa số 178, tờ bản đồ số 23, địa chỉ thửa đất: Thôn Đ, xã Ch, huyện Qu. Ngày 10/11/2022 ông và bà M đã làm văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung có chứng thực của UBND xã Ch, theo đó ông Tđược sử dụng và sở hữu nhà và đất ở, bà M nhận chênh lệch tiền là 500.000.000đồng, ông Tđã trả bà M 450.000.000đồng. Ly hôn xảy ra ông Tđề nghị giữ nguyên thỏa thuận phân chia tài sản và ông nhận thanh toán số tiền còn nợ cho bà M 50.000.000đồng.

Về nợ chung: Ông T khai vợ chồng còn nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Qu 50.000.000đồng. Ly hôn xảy ra ông T nhận trách nhiệm trả nợ và không yêu cầu bà M chia trả chênh lệch nghĩa vụ trả nợ.

Đối với bị đơn là bà Bùi Thị M trình bày: Bà M xác nhận lời khai của ông T về điều kiện kết hôn, thời gian chung sống của vợ chồng. Về nguyên nhân mâu thuẫn bà M khai do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Quá trình hòa giải bà M đề nghị xin được đoàn tụ vợ chồng, tại phiên tòa bà M xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị xin được thuận tình ly hôn.

Về con chung: Bà M xác nhận vợ chồng có 01 con chung như ông T đã khai. Nếu ly hôn xảy ra bà đề nghị được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung..

Về tài sản chung: Bà M xác nhận vợ chồng có tài sản chung là nhà và đất ở như ông Tđã khai. Tại các phiên hòa giải bà M đề nghị hủy bỏ thỏa thuận phân chia tài sản ngày 10/11/2022 và đề nghị chia đôi nhà và đất ở mỗi người ½ diện tích, bà trả lại số tiền đã nhận 450.000.000 đồng cho ông T. Tại phiên tòa bà M đề nghị được sở hữu và sử dụng nhà và đất ở, bà nhận trả số tiền đã nhận 450.000.000 đồng và trả chênh lệch về tài sản cho ông T.

Về nợ chung: Bà M khai bà không nắm được vợ chồng có nợ chung hay không.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Hồ sơ vụ án từ giai đoạn thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đã lập và thu thập đầy đủ các tài liệu và chứng cứ, tuân thủ đúng trình tự luật định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng trình tự pháp luật quy định. Đối với nguyên đơn và bị đơn trong giai đoạn tố tụng và tại phiên tòa đã chấp hành đúng quy

định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 38, 39, 50, 51, 55, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 123, Điều 124, Điều 125, Điều 126, Điều 127, Điều 128, Điều 129, Điều 130, Điều 131, Điều 132, Điều 133, Điều 407 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTV QH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Tvà bà M được thuận tình ly hôn. Về con chung: Xử giao con chung cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, ông Tkhông yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Giữ nguyên tỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 10/11/2022 giữa ông Tvà bà M. Buộc ông T phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ về tài sản chung cho bà M là 50.000.000 đồng. Về nghĩa vụ trả nợ chung: Buộc ông Tphải có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Quỳnh Phụ số tiền nợ gốc và lãi phát sinh. Ông T và bà M phải phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Bị đơn có nơi cư trú tại Thôn Đ, xã Ch, huyện Qu, tỉnh Thái Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình theo quy định tại Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]Về hôn nhân: Hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị M được xác lập trên cơ sở tự do, tự nguyện tìm hiểu kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S nay là xã Ch, huyện Qu vào ngày 01/4/2012 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn ông T và bà M đều sinh sống tại xã Ch, bà M làm công nhân, ông T kinh doanh tự do. Trong quá trình chung sống do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống đã dẫn đến phát sinh mâu thuẫn. Tháng 9/2022 mâu thuẫn căng thẳng, bà M đã sống ly thân sau đó lại quay trở về đoàn tụ nhưng cuộc sống tình cảm vợ chồng vẫn không được cải thiện. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông T làm đơn khởi kiện đề nghị xin được ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hòa giải hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng, để hai bên có cơ hội trở về đoàn tụ, nhưng ông Tvẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị xin được ly hôn. Tại phiên tòa ông Tvà bà M đều xác nhận tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị xin được thuận tình ly hôn. Điều đó chứng tỏ cuộc sống tình cảm vợ chồng giữa ông Tvà bà M đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, cần căn cứ vào Điều 51 và 55 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho ông T bà M được thuận tình ly hôn là có căn cứ.

[3]Về con chung: Ông T và bà M có 01 con chung là Nguyễn Văn T1, sinh ngày 31/3/2014, ông T và bà M đều đề nghị được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Xét về nguyện vọng và điều kiện nuôi con chung qua điều tra, xác minh thấy rằng hiện bà M làm công nhân, ông

T buôn bán tự do tại gia đình mức thu nhập mỗi bên đều trên 10.000.000đồng/1 tháng. Đối với bà M hoàn cảnh hiện tại đang phải nuôi 01con riêng sinh năm 2008 học lớp 9. Đối với cháu T1 qua lấy lời khai có nguyện vọng xin được ở với mẹ, nhưng nếu giao cháu T1 cho bà M nuôi dưỡng thì rất khó khăn về việc nuôi dưỡng và nơi ở. Cơ sở thôn Đvà đại diện UBND xã Ch đều có ý kiến đề nghị Tòa án giao con chung cho ông T nuôi dưỡng thì sẽ đảm bảo đời sống con chung. Vì vậy cần xử giao con chung cho ông T được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]Về tài sản chung: Ông T và bà M có tài sản chung là thửa đất ở diện tích 90m2, thửa số 178, tờ bản đồ số 23, địa chỉ thửa đất: Thôn Đ, xã Ch, huyện Qu, trên đất có nhà xây hai tầng tổng diện tích 150m2 và 15m2 lán tôn được xây dựng năm 2019. Ngày 12/4/2023 Hội đồng định giá tài sản huyện Quỳnh Phụ đã định giá thửa đất 720.000.000; nhà 02 tầng 690.000.000đồng; 15m2 lán tôn 1.000.000đồng. Tổng trị giá tài sản là 1.411.000.000đồng (*một tỷ bốn trăm mười một triệu đồng*). Trước khi khởi kiện ly hôn, ngày 10/11/2022 ông T và bà M đã lập biên bản thỏa thuận phân chia tài sản chung có chứng thực của UBND xã Ch, theo nội dung biên bản ông T được quyền sử dụng và sở hữu nhà và đất ở, ông T chia trả chênh lệch cho bà M 500.000.000đồng, ông Tđã trả cho bà M 450.000.000đồng. Quá trình tố tụng ông Tđề nghị giữ nguyên sự thỏa thuận nêu trên vì ông T cho rằng nguồn gốc tài sản là do công sức của ông lao động có được từ thời gian ông lao động tại Cộng hòa liên bang Đức. Mặt khác việc thỏa thuận phân chia tài sản giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội và ông đã giao tiền cho bà M sử dụng. Đối với bà M tại biên bản ghi lời khai và biên bản hòa giải bà đề nghị hủy bỏ thỏa thuận và trả lại 450.000.000 đồng cho ông T, bà đề nghị chia đôi nhà và đất mỗi người ½ diện tích. Ngày 07/02/2023 bà M có đơn gửi Tòa án cho rằng ông T2buộc bà phân chia tài sản, nếu ly hôn xảy ra thì đề nghị phân chia tài sản theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa bà M đề nghị được sở hữu và sử dụng nhà và đất ở, bà nhận trả lại số tiền đã nhận 450.000.000đồng và trả chênh lệch về tài sản cho ông T.

Tại phiên tòa ông Txuất trình chứng cứ chứng minh trước khi kết hôn ông đã dùng số tiền có sẵn mua đất tại thị xã Th, tỉnh Bình Dương và thuê ki ốt tại chợ Q1, huyện Qu. Sau khi kết hôn ông Tđã bán để mua đất và xây nhà ở như hiện nay. Bà M cũng thừa nhận trước khi kết hôn ông Tcó thửa đất tại thị xã Th, tỉnh Bình Dương, năm 2013 ông Tđã bán và đưa vào tài sản chung của vợ chồng. Đối với ki ốt chợ Q1bà M thừa nhận ông T ký hợp đồng thuê trước khi kết hôn, nhưng sau khi kết hôn vợ chồng dùng tiền lao động có được để thanh toán. Ngoài ra bà còn đề nghị sau khi kết hôn bà đã góp 10 cây vàng bốn số 9 để vợ chồng mua đất và làm nhà. Đánh giá về chứng cứ ông T cung cấp, Hội đồng xét xử nhận thấy việc ông T mua và bán đất tại tỉnh Bình Dương có hóa đơn đỏ, tại phiên tòa bà M cũng thừa nhận thửa đất này ông Tcó trước khi kết hôn. Đối với Kiốt chợ Q1ông T ký kết hợp đồng thuê vào ngày 05/3/ 2012 (*thời điểm trước khi kết hôn*), theo ông Tkhai khi ký kết hợp đồng phải thanh toán tiền cho bên cho thuê. Như vậy chứng cứ ông Txuất trình là có căn cứ chứng minh. Đối với bà M cho rằng sau khi kết hôn, vợ chồng dùng tiền lao

động có được để trả tiền thuê ki ốt chợ Q1và bà góp 10 cây vàng vào tài sản chung, nhưng bà M không có chứng cứ chứng minh.

Xét yêu cầu của các đương sự về phân chia tài sản chung, qua điều tra và xác minh cho thấy trước khi kết hôn, ông T đã có thời gian lao động tại Cộng hòa liên bang Đức. Tại biên bản xác minh lời khai của ông Bùi Văn Ng ngày 09/02/2023 cung cấp năm 2018 ông Nglà người chuyển nhượng thửa đất cho ông T và ông Tlà người trực tiếp trả tiền chuyển nhượng là 580.000.000đồng, khi làm thủ tục sang tên ông Tđề nghị ghi cả tên bà M là người đồng sử dụng đất. Năm 2019 ông T và bà M xây dựng nhà ở hai tầng như hiện nay. Cơ sở thôn Đvà UBND xã Ch đều có quan điểm cho rằng nguồn gốc số tiền chuyển nhượng quyền sử đất và tiền xây dựng công trình nhà ở trên đất như nay cơ bản là do ông T có được từ việc lao động ở nước ngoài. Sau khi bà M kết hôn với ông T, bà M làm công nhân giầy da mức thu nhập hàng tháng cũng chỉ đủ sinh hoạt. Cơ sở thôn Đvà UBND xã Ch cũng nhận định số tiền thỏa thuận phân chia tài sản ông Ttrả chênh lệch cho bà M 500.000.000đồng là phù hợp công sức đóng góp của bà M đối với khối tài sản chung. Đối với bà M cho rằng bị ép buộc nhưng trong quá trình tố tụng bà M cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, UBND xã Chcung cấp việc ông Tvà bà M cùng đến UBND xã và ký thỏa thuận phân chia tài sản chung là hoàn toàn tự nguyện và đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra bà M cho rằng sau khi kết hôn bà đã tự nguyện góp 10 cây vàng vào sản sản chung nhưng bà M không có chứng cứ để chứng minh. Ngày 28/3/2023 Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ đã giao thông báo nộp tạm ứng án phí yêu cầu chia tài sản chung cho bà M, nhưng quá thời hạn quy định bà M không thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí theo quy định.

Vì vậy Hội đồng xét xử nhận thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà M, cần chấp nhận yêu cầu của ông Tvà cần giữ nguyên cách phân chia tài sản chung như tại biên bản thỏa thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa ông T và bà M ngày 10/11/2022 . Xử chia và giao cho ông Tđược quyền sử dụng thửa đất ở và sở hữu công trình xây dựng trên đất có tổng trị giá là 1.411.000.000đồng (*một tỷ bốn trăm mười một triệu đồng*). Ông T trả chênh lệch cho bà M số tiền 500.000.00đồng, ông T đã trả 450.000.000đồng, buộc ông Tphải trả bà M số tiền còn lại là 50.000.000đồng (*năm mươi triệu đồng*) là phù hợp với Điều 38, 39, 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 123, Điều 124, Điều 125, Điều 126, Điều 127, Điều 128, Điều 129, Điều 130, Điều 131, Điều 132, Điều 133, Điều 407 Bộ luật Tố tụng dân sự

Về nợ chung: Qua các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện ông T bà M còn nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Qu số tiền 50.000.000đồng. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông Tnhận trách nhiệm trả nợ và không yêu cầu bà M trả chênh lệch nghĩa vụ trả nợ. Ngày 28/12/2022 đại diện phòng giao dịch Ngân hàng cũng có ý kiến nhất trí để ông Tnhận trách nhiệm trả nợ chung. Vì vậy cần chấp nhận đề nghị của ông T, buộc ông Tphải có nghĩa vụ trả số nợ trên cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Qu

[5]Về án phí và lệ phí tòa án: Ông T nhận chịu cả lệ phí thẩm định và định gá tài sản là 1.500.000đồng. Ông Tđã nộp số tiền trên.

Ông Tphải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông T và

bà M phải chịu án phí dân sự chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 38, 39, 51, 55, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 123, Điều 124, Điều 125, Điều 126, Điều 127, Điều 128, Điều 129, Điều 130, Điều 131, Điều 132, Điều 133, Điều 407 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTV QH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị M được thuận tình ly hôn.

2/Về con chung: Xử giao con chung Nguyễn Văn T1, sinh ngày 31/3/2014 cho ông Tđược trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà M có quyền đi lại thăm nom con chung.

3/Về tài sản chung: Xử chia và giao cho ông T được quyền sử dụng và sở hữu thửa đất ở số thửa 178, tờ bản đồ số 23, diện tích 90m2, địa chỉ thửa đất: Thôn Đ, xã Ch, huyện Qu và công trình xây dụng nhà ở hai tầng trên đất + 15m2 mái tôn có tổng trị giá là 1.411.000.000đồng (*một tỷ bốn trăm mười một triệu đồng*).

Ông T trả chênh lệch về tài sản cho bà M là 500.000.00đồng. Ông T đã trả 450.000.000đồng, buộc ông Tphải trả bà M số tiền còn lại là 50.000.000đồng (*năm mươi triệu đồng*).

Về nghĩa vụ trả nợ chung: Xử buộc ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ trả khoản nợ cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Qu số tiền gốc là 50.000.000 đồng và lãi xuất phát sinh khi đến kỳ hạn trả nợ.

Tổng trị giá tài sản ông Tđược hưởng sau khi trả nợ và trả chênh lệch cho bà M là 861.000.000đồng. Tổng tài sản bà M được hưởng là 500.000.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4/Về án phí: Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 37.830.000 đồng án phí chia tài sản. Bà M phải chịu 24.000.000 đồng án phí chia tài sản. Chuyển số tiền ông T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số

0004938 ngày 19/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Phụ thành tiền án phí.

5/Về quyền kháng cáo: Ông Tvà bà M có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận
- VKSND tỉnh Thái Bình
- TAND tỉnh Thái Bình
- VKSND huyện Quỳnh Phụ
- Chi cục THADS huyện Quỳnh Phụ;
- UBND xã Ch;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

NGUYỄN MINH ĐỨC